TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: **181**/2024/DS-PT Ngày 22/5/2024 *V/v: Kiện đòi tài sản.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và ông Trần Duy Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2024/TLPT-DS ngày 30/01/2024 về việc "Kiện đòi tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 260/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2023/QĐXX-PT ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H; địa chỉ: Số nhà I, thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Công S; địa chỉ: Số C Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T;

Hộ khẩu thường trú: Số nhà C, thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị Thùy Q; địa chỉ: Số nhà I, thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông Trịnh Công S; địa chỉ: Số C Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

+ Bà Châu Thị T1; địa chỉ: Kho Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Đức T có mối quan hệ quen biết và làm ăn chung với nhau. Từ năm 2018 hai bên góp vốn mua điều. Sau khi thanh toán các khoản tiền

góp vốn thì vào ngày 30/8/2018 (Trong giấy xác nhận nợ chỉ ghi ngày 30/8 nhưng tôi xác định giấy này được nghi vào ngày 30/8/2018), các bên xác nhận ông Nguyễn Đức T còn nợ tôi 24.000.000 đồng, đây là tiền lời khi mua bán điều chung với nhau. Cùng ngày ông T mượn thêm 26.000.000 đồng thực chất là tiền vốn của tôi bỏ ra. Tổng cộng ông T nợ tôi là 50.000.000 đồng. Ông T có ghi và ký rõ họ tên trong giấy xác nhận nợ. Khoản tiền này chỉ có cá nhân ông T nợ tôi không liên quan tới ai khác. Nay tôi khởi kiện cá nhân ông Nguyễn Đức T có trách nhiệm trả cho tôi số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc và không yêu cầu tính lãi suất. Số tiền 50.000.000 đồng thực tế là số tiền mà ông T còn thiếu của tôi khi mua bán hạt điều chung với nhau.

Đối số tiền 60.000.000 đồng mà ông T chuyển khoản cho bà Trần Thị Thùy Q là con gái tôi vào ngày 13/12/2022 thì tôi có nhận nhưng đây là số tiền mà ông T trả tiền hàng khi tôi bán hàng cho ông T và bà T1, không liên quan gì tới số tiền mà tôi đang khởi kiện.

Số tiền 60.000.000 đồng mà tôi đã nhận chuyển khoản cho con gái tôi cũng không liên quan gì tới khoản nợ mà tôi đã khởi kiện ông Nguyễn Đức T và bà Châu Thị T1 đã được Tòa án giải quyết bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 32/2023/QĐST-DS ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Giữa tôi và bà Bùi Thị H có mối quan hệ quen biết và làm ăn chung với nhau từ năm 2018 đến 2022. Trong thời gian này giữa tôi và bà H có góp vốn mua điều chung. Sau khi chốt công nợ giữa tôi và bà H thì vào ngày 30/8/2022 tôi còn nợ bà H 24.000.000 đồng. Cùng ngày tôi vay thêm của bà H thêm 26.000.000 đồng. Tổng cộng tôi nợ bà H là 50.000.000 đồng. Tôi xác nhận chữ ký, chữ viết trong giấy xác nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp là của tôi. Tuy nhiên, tôi xác nhận ngày tôi ghi nợ bà H là ngày 30/8/2022 chứ không phải ngày 30/8/2018 như nguyên đơn trình bày. Tôi cũng thừa nhận chứng cứ mà nguyên đơn bà H khởi kiện là đúng. Khoản tiền 50.000.000 đồng là cá nhân tôi nợ bà H không liên quan tới ai khác.

Tuy nhiên, vào ngày 13/12/2022 tôi đã trả cho bà H 60.000.000 đồng trong đó có 50.000.000 đồng gốc ngày 30/8/2022 và 10.000.000 đồng tiền lãi của khoản tiền 50.000.000 đồng. Tôi trả cho bà H bằng hình thức chuyển khoản thông qua số tài khoản 050099110500 tại ngân hàng S1 tên tài khoản thụ hưởng là Trần Thị Thùy Q, là con gái bà H. Tôi xác định đã trả hết số nợ 50.000.000 đồng nên không còn nợ bà H.

Giữa tôi và bà Q không có quan hệ vay mượn gì. Việc tôi đã trả nợ cho bà H thông qua con gái bà Q là đúng. Nếu sai tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Vì vậy, việc khởi kiện của bà H là không đúng. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với khoản tiền lãi 10.000.000 đồng mà tôi đã trả cho bà H tôi không có ý kiến gì và cũng không đề nghị Tòa án xem xét lại khoản lãi đã trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thùy Q rình bày:

Tôi là con gái của bà Bùi Thị H. Giữa tôi và ông T không có quan hệ vay mượn hay mua bán gì với nhau. Số tài khoản 050099110500 tại ngân hàng S2 là của tôi. Theo ông T trình bày ngày 13/12/2022 tôi có nhận chuyển khoản số tiền 60.000.000 đồng là đúng. Tuy nhiên, mẹ tôi có mượn số tài khoản của tôi để nhận chuyển tiền và tôi xác định khoản tiền ngày 13/12/2022 mà ông T chuyển khoản là tiền của mẹ tôi chứ không liên quan gì tới tôi. Giữa tôi và ông T cũng không có quan hệ vay mượn hay mua bán gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị T1 trình bày:

Tôi là vợ của ông Nguyễn Đức T. Tôi và bà Bùi Thị H không có quan hệ mua bán làm ăn với nhau, chỉ có chồng tôi làm ăn chung với bà H. Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bà H khởi kiện chồng tôi không liên quan gì tới tôi. Trách nhiệm trả nợ là của chồng tôi. Vào ngày 13/12/2022 chồng tôi có chuyển khoản cho bà Trần Thị Thùy Q là con gái bà H số tiền 60.000.000 đồng. Theo tôi được biết đây là khoản tiền mà chồng tôi nợ bà H. Do đó, tôi xét thấy không liên quan gì tới yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 260/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả 50.000.000 đồng nợ gốc.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07/12/2023, bà Bùi Thị H có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi xem xét, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng

cáo của bà H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 260/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Toà án nhân dân thanh phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

Bà Bùi Thị H đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức T trả số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc và không yêu cầu tính lãi. Bà H cung cấp cho Tòa án 01 giấy nhận nợ có nội dung: "Trực nợ 24.000.000 đồng. Ngày 30/8 T mượn 26.000.000 đồng; tổng cộng 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)" có chữ ký của ông Nguyễn Đức T (bút lục 46). Ông Nguyễn Đức T thừa nhận chữ ký trong giấy nhận nợ là của ông nhưng cho rằng vào ngày 13/12/2022 ông T đã trả số tiền 60.000.000 đồng bao gồm 50.000.000 đồng tiền nợ gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi thông qua số tài khoản 050099110500 tại ngân hàng Thương mại cổ phần S2 (gọi tắt là S1) của bà Trần Thị Thùy Q - là con gái bà H.

Bà Trần Thị Thùy Q và bà H thừa nhận đã nhận số tiền 60.000.000 đồng ông T chuyển khoản vào số tài khoản 050099110500 mở tại ngân hàng S1 của bà Q vào ngày 13/12/2022. Tuy nhiên, bà Bùi Thị H cho rằng số tiền 60.000.000 đồng mà ông T chuyển khoản vào tài khoản của bà Q là trả số tiền do ông T, bà T1 (vợ ông T) mua hàng nợ của bà H, không phải trả cho khoản tiền ông T vay.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Theo Giấy Ủy nhiệm chi mà Ngân hàng Thương mại cổ phần S2 cung cấp thông tin giao dịch chuyển khoản của người chuyển là Nguyễn Đức T, người thụ hưởng là Trần Thị Thùy Q thực hiện ngày 13/12/2022 (BL 37) thì ông Nguyễn Đức T có chuyển khoản cho bà Trần Thị Thùy Q số tiền 60.000.000 đồng. Tại mục diễn giải giao dịch có ghi: Thuan ck. Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Đức T giải thích nội dung "Thuan ck" nghĩa là "Thuận chuyển khoản" để ghi nhớ các khoản vợ chồng ông T đã trả cho bà H.

Ông T xác nhận khoản tiền 50.000.000 đồng mà bà H khởi kiện là khoản vay cá nhân ông với bà H, nhưng việc ông T sử dụng tài khoản cá nhân của ông để chuyển tiền trả cho khoản nợ cá nhân nhưng lại diễn giải "Thuan ck" là không phù hợp.

[2.2] Các đương sự có trình bày đến việc vào năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Đức T và được giải quyết bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận số 32 ngày 29/3/2022. Ông T cho rằng số tiền 50.000.000 đồng mà bà H đang khởi kiện đã được thanh toán xong nên trong vụ án này bà H không kiện. Cấp phúc thẩm thu thập các tài liệu này, thấy rằng: Vào tháng 12 năm 2022, bà H

khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 trả số tiền vay 600.000.000 đồng theo hai giấy biên nhận: Giấy biên nhận lập ngày 16/9/2019 – số tiền 500.000.000 đồng và Giấy biên nhận lập ngày 20/11/2019 – số tiền 100.000.000 đồng. Tại Biên bản Hòa giải lập ngày 21/3/2023, ông T và bà T1 trình bày: vào ngày 13/12/2022 đã trả 60.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 050099110500 mở tại Ngân hàng S1 của Trần Thị Thùy Q. Cuối biên bản hòa giải, hai bên thống nhất lại số tiền này là trả tiền mua hàng giữa hai bên. Nội dung này phù hợp với lời trình bày của bà Bùi Thị H.

[2.3] Bà H là người còn lưu giữ bản gốc giấy nhận nợ. Mặc dù ông T cho rằng đã chuyển khoản số tiền 60.000.000 đồng để trả cho khoản nợ ngày 30/8 nhưng các bên không hủy bỏ bản gốc giấy nhận nợ, nội dung diễn giải khi chuyển khoản cũng không phù hợp với giấy xác nhận nợ mà bà H lưu giữ.

[2.4] Từ những căn cứ, nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo bà Bùi Thị H là có cơ sở chấp nhận. Cần sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 260/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Toà án nhân dân thanh phố Buôn Ma Thuột.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;*

Chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị H. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 260/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H. Buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nợ gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

- Ông Nguyễn Đức T phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Bùi Thị H 1.250.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004462 ngày 28/9/2023 và 300.000 đồng tạm ứng án phí

dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004585 ngày 18/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] **Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND Tp. Buôn Ma Thuột;*
- *Chi cục THADS Tp. B;*
- *Đương sự;*
- *Cổng thông tin điện tử TA;*
- *Lưu hồ sơ;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hường